

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	553,510	581,023
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	4,636,328	2,254,297
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.03	14,639,146	12,534,037
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14,439,146	12,534,037
2	Cho vay các TCTD khác		200,000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		-	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	18,017	52
VI	Cho vay khách hàng	V.06	49,612,464	44,345,769
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	50,530,156	44,801,916
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(917,692)	(456,147)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	29,145,492	27,537,294
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		552,541	5,148,468
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28,639,063	22,424,702
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(46,112)	(35,876)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,400	1,400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1,400)	(1,400)
X	Tài sản cố định		813,189	852,037
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	556,195	566,887
	Nguyên giá TSCĐ		1,012,332	963,139
	Hao mòn TSCĐ		(456,137)	(396,252)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	256,994	285,150
	Nguyên giá TSCĐ		375,874	367,823
	Hao mòn TSCĐ		(118,880)	(82,673)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	4,361,692	3,400,600
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2,798,815	1,566,062
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,446,957	1,799,931
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	134,956	142,475
	<i>-Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(19,036)	(107,868)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			103,779,838	91,505,109

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	11,663	13,730
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	V.17	21,353,634	14,643,134
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16,815,939	11,984,810
2	Vay các TCTD khác		4,537,695	2,658,324
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	66,755,406	64,537,150
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	7,635,170	4,993,000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2,283,430	2,040,345
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,537,201	1,749,474
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	746,229	290,871
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		98,039,303	86,227,359
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	5,740,535	5,277,750
1	Vốn của TCTD		4,776,827	4,190,199
a	Vốn điều lệ		4,776,827	4,190,199
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		244,382	244,382
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		719,326	843,169
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		505,306	214,439
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		214,020	628,730
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103,779,838	91,505,109

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		20,869	2,575
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	32,610,009	6,404,854
	Cam kết mua ngoại tệ		1,117,200	230,900
	Cam kết bán ngoại tệ		778,275	230,900
	Cam kết giao dịch hoán đổi		30,714,534	5,943,054
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		40,563	153,620
5	Bảo lãnh khác		1,354,147	1,027,429
6	Các cam kết khác		12,323,054	12,614,518

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hồ Thị Thuận An



Đinh Nguyên Hải Linh



Trần Như Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

S T T	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1,797,460	1,288,487	6,086,498	5,091,467
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1,098,667	1,202,781	4,600,290	4,518,306
I	Thu nhập lãi thuần		698,793	85,706	1,486,208	573,161
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		46,040	33,101	147,954	85,658
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		13,052	9,803	52,996	24,610
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	32,988	23,298	94,958	61,048
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(22,142)	(40)	11,767	37,644
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	85,407	252,011	468,050	834,903
5	Thu nhập từ hoạt động khác		174,117	54,049	290,689	182,562
6	Chi phí hoạt động khác		680	4,249	1,586	6,779
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	173,437	49,800	289,103	175,783
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	323,422	399,973	1,231,726	1,232,112
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		645,061	10,802	1,118,360	450,427
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		403,963	(18,253)	482,729	47,667
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		241,098	29,055	635,631	402,760
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		49,773	5,693	130,325	84,185
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	49,773	5,693	130,325	84,185
XIII	Lợi nhuận sau thuế		191,325	23,362	505,306	318,575
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập bảng



Hồ Thị Thuận An

Kế toán trưởng



Đinh Nguyên Hải Linh

TUQ Tổng Giám Đốc
Giám đốc Khối Tài chính



Trần Như Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6,435,464	4,883,366
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(4,812,563)	(4,073,103)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		94,958	61,048
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		479,817	891,054
05	Thu nhập khác		289,103	170,845
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(111,698)	4,938
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,102,033)	(1,106,462)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(160,059)	(128,529)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1,112,989	703,157
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		(200,000)	1,161,403
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1,608,198)	(16,873,182)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(17,965)	17,017
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5,726,558)	(3,883,123)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,221,226)	2,455,277
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2,067)	(1,481)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		6,710,500	4,271,536
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2,218,256	15,088,179
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		2,642,170	2,493,000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(175,900)	133,370
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,732,001	5,565,153
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(59,002)	(160,131)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(59,002)	(160,131)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		586,628	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		586,628	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,259,627	5,405,022
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		15,369,357	9,964,335
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		19,628,984	15,369,357

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	553,510	581,023
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	4,636,328	2,254,297
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	14,439,146	12,534,037
Tổng cộng	19,628,984	15,369,357

Lập bảng



Hồ Thị Thuận An

Kế toán trưởng



Đinh Nguyên Hải Linh

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trần Như Tinh
Giám đốc Khối Tài chính
PHỤ Q. Tổng Giám Đốc


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý IV năm 2021

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 26, ngày 18 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng các dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhân ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.190.199 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có (1) trụ sở chính, hai mươi (25) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.562 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.515 người)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký nộ và Khai thác Tài sản ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay, mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
- Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Quách Tô Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
- Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2021
- Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2016
- Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
- Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
- Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Ngày 08 tháng 03 năm 2021
- Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng giám đốc	Ngày 16 tháng 12 năm 2019

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV - Chính sách kế toán áp dụng:

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; mua bán nợ, ... (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11").

Các khoản nợ căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

*Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng
tín dụng nội bộ của Ngân hàng*

AAA,AA,A
BBB,BB,B
CCC,CC
C
D

Nhóm nợ theo Thông tư 11

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Ngân hàng phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các kết quả của nhóm nợ được phân loại theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 thì các khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	100%

Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ: Ngân hàng đang áp dụng

Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 (“Thông tư 01”).

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”)

Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”)

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được thực hiện trích lập dự phòng ít nhất mỗi tháng 1 lần.

Theo Điều 13, Thông tư 11, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi, cho vay và mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu các tổ chức tín dụng khác và mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6 Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = (Y/n) \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi nợ.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 6.1. Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở Thuyết minh số 4. Dự phòng rủi ro tín dụng. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Thuê tài sản

- Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

- Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

11. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính:	7 - 15 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao.

12. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Dự phòng rủi ro tín dụng

- Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một năm (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai năm (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

14. Các khoản tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phân ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

17. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, 03, 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận. Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

21. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác. Các cam kết này không cần thực hiện trích lập dự phòng.

22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Lợi ích của nhân viên

- *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

- *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

- *Bảo hiểm thất nghiệp*

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

25. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với TCTD và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Số cuối quý	<i>DVT: Triệu đồng</i> Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	493,687	468,102
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	59,823	112,921
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	553,510	581,023

2. Tiền gửi tại NHNN

	Số cuối quý	<i>DVT: Triệu đồng</i> Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,636,328	2,254,297
- Bằng VND	4,612,169	2,233,351
- Bằng ngoại tệ	24,159	20,946
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	4,636,328	2,254,297

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối quý	<i>DVT: Triệu đồng</i> Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn:	531,788	538,872
- Bằng VND	242,941	259,452
- Bằng ngoại hối	288,847	279,420
Tiền gửi có kỳ hạn:	13,907,358	11,995,165
- Bằng VND	10,122,558	7,538,795
- Bằng ngoại hối	3,784,800	4,456,370
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	14,439,146	12,534,037

3.2. Cho vay các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	200,000	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại hối	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	200,000	-
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14,639,146	12,534,037

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	14,107,358	11,995,165
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	14,107,358	11,995,165

4. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý	<i>DVT: Triệu đồng</i> Số đầu năm
4.1 Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

DVT : Triệu đồng

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày Số cuối quý	-	1,447,645	1,429,628
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	1,447,645	1,429,628
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	361,201	357,897
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	1,086,444	1,071,731
- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)	-	-	-
Tai ngày Số đầu năm	-	956,121	956,069
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	956,121	956,069
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	399,503	388,487
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	556,618	567,582
- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

DVT : Triệu đồng

6.1 Cho vay khách hàng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Các khoản trả thay khách hàng

Cho vay khác

Tổng cộng

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

Nợ đủ tiêu chuẩn

Nợ cần chú ý

Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ nghi ngờ

Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

Nợ ngắn hạn

Nợ trung hạn

Nợ dài hạn

Tổng cộng

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

Cho vay các tổ chức kinh tế

Cty TNHH khác

Công ty cổ phần khác

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Doanh nghiệp tư nhân

	Số cuối quý	Số đầu năm
	50,441,209	44,751,708
	2,843	2,819
	86,104	47,389
	50,530,156	44,801,916
	Số cuối quý	Số đầu năm
	47,541,836	43,306,012
	1,143,269	711,169
	331,042	94,334
	592,140	91,316
	921,869	599,085
	50,530,156	44,801,916
	Số cuối quý	Số đầu năm
	21,805,562	21,736,848
	11,673,335	9,857,461
	17,051,259	13,207,607
	50,530,156	44,801,916
	Số cuối quý	Số đầu năm
	28,815,225	27,065,935
	15,563,028	14,599,441
	11,219,265	10,451,086
	1,471,023	1,384,962
	435,858	539,465
	21,500	26,360

Công ty Nhà nước	59,697	23,489
Công ty hợp danh	11,085	10,826
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6,656	8,366
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	12,598	4,271
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	-
Khác	14,515	17,669
Hộ kinh doanh, cá nhân	21,714,931	17,735,981
Tổng cộng	50,530,156	44,801,916

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21,715,931	17,735,981
Kinh doanh bất động sản	10,910,343	10,053,486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,337,407	5,753,939
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,072,484	3,989,170
Xây dựng	3,215,480	2,642,814
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,483,739	1,362,573
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	969,800	938,558
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	855,947	636,708
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	428,910	500,875
Vận tải kho bãi	548,676	417,123
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	545,356	407,491
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	189,267	125,370
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86,783	67,784
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	21,485	37,414
Thông tin và truyền thông	32,449	25,244
Giáo dục và đào tạo	21,947	23,840
Khai khoáng	10,407	11,235
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7,659	4,273
Hoạt động dịch vụ khác	76,086	68,038
Tổng cộng	50,530,156	44,801,916

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư		
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	322,468	133,679
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	49,594	411,951
Số dư	372,062	545,630
	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ	295,065	49,304
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	27,403	84,375
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	322,468	133,679

7. Hoạt động mua nợ

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua nợ bằng VND	-	-
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	-	-

8. Chứng khoán đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	552,541	5,148,468
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	352,541	4,937,979
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	200,000	210,489
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(7,526)

Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	(7,526)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	552,541	5,140,942

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10,588,975	11,076,091
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,901,864	7,091,611
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6,148,224	4,257,000
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(46,112)	(28,350)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(46,112)	(28,350)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	28,592,951	22,396,352
Chứng khoán đầu tư	29,145,492	27,537,294

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng cộng	-	-

8.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	6,148,224	4,257,000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	6,148,224	4,257,000

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,400	1,400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,400)	(1,400)
Tổng Cộng	-	-

ĐVT: Triệu đồng

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại		Giá gốc	Giá trị hiện tại	
Đầu tư vào các DN khác	-	-		-	-	
Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội	-	1,400		-	1,400	
Tổng cộng	-	1,400		-	1,400	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu</i>	<i>ĐVT: Triệu đồng</i>
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	602,632	177,634	151,025	31,848	963,139
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	28,752	10,348	9,494	599	49,193
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	631,384	187,982	160,519	32,447	1,012,332
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	196,054	60,239	113,783	26,176	396,252
Khấu hao trong kỳ	27,407	20,613	11,107	758	59,885
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	223,461	80,852	124,890	26,934	456,137
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	406,578	117,395	37,242	5,672	566,887
Số dư cuối kỳ	407,923	107,130	35,629	5,513	556,195

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

Nguyên giá	ĐVT: Triệu đồng		
	Quyển sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	
Số dư đầu kỳ	50,246	317,577	367,823
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	4,699	4,699
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,246	322,276	372,522
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	82,673	82,673
Hao mòn trong kỳ	-	27,061	27,061
Số dư cuối kỳ	-	109,734	109,734
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50,246	234,904	285,150
Số dư cuối kỳ	50,246	212,542	262,788

14. Tài sản có khác:

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	2,798,815	1,566,062
Các khoản lãi, phí phải thu	1,446,957	1,799,931
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	134,956	142,475
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác	(19,036)	(107,868)
Tổng cộng	4,361,692	3,400,600

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Vay NHNN	11,663	13,730
2. Tiền gửi của KBNN	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	11,663	13,730

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	8,559	1,055
- Bằng VND	8,559	1,055
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	16,807,380	11,983,755
- Bằng VND	13,125,180	6,719,235
- Bằng ngoại hối	3,682,200	5,264,520
Tổng cộng	16,815,939	11,984,810
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3,497,145	1,508,442
- Bằng ngoại hối	1,040,550	1,149,882
Tổng cộng	4,537,695	2,658,324
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	21,353,634	14,643,134

18. Tiền gửi của khách hàng

	ĐVT: Triệu đồng	
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền gửi không kỳ hạn	3,091,185	2,399,659
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,986,003	2,302,673
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	105,182	96,986
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	63,532,992	62,069,371
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	63,351,459	61,892,026
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	181,533	177,345
Tiền gửi vốn chuyên dùng	24,168	5,274
Tiền gửi ký quỹ	107,061	62,846
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	107,053	62,838
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tổng	66,755,406	64,537,150

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của tổ chức kinh tế

Công ty cổ phần khác	
Công ty TNHH khác	
Doanh nghiệp tư nhân	
Công ty Nhà nước	
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	
Công ty hợp danh	
Khác	
Hệ kinh doanh, cá nhân	
Tổng cộng	

Số cuối quý	Số đầu năm
8,405,561	5,248,855
4,458,698	2,227,550
2,175,721	1,859,642
1,764	396,503
422,895	221,218
266,497	144,518
167,431	116,304
132,962	102,224
56,399	63,171
125,313	34,445
54,815	32,232
2,057	7,219
541,009	43,829
58,349,845	59,288,295
66,755,406	64,537,150

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

- Phát hành giấy tờ có giá

Tổng

Số cuối quý	Số đầu năm
7,635,170	4,993,000
7,635,170	4,993,000

DVT: Triệu đồng

22. Các khoản nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ
 Các khoản phải trả bên ngoài
 Dự phòng rủi ro khác:
 - Dự phòng đối với cam kết đưa ra
 - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán

Tổng

Số cuối quý	Số đầu năm
170,201	152,512
2,113,229	1,887,833
-	-
-	-
-	-
95,394	57,710
2,283,430	2,040,345

DVT: Triệu đồng

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ động thiếu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4,190,199	-	-	-	-	-	161,723	82,659	-	843,169	-	-	5,277,750
Tăng trong kỳ	586,628	-	-	-	-	-	-	-	-	505,306	-	-	1,091,934
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	629,149	-	-	629,149
Số dư cuối kỳ	4,776,827	-	-	-	-	-	161,723	82,659	-	719,326	-	-	5,740,535

DVT: Triệu đồng

Tình hình thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế

(1)	(2)
Số đầu kỳ:	843,169
Lợi nhuận trong kỳ:	505,306
Tăng vốn điều lệ, trích lập quỹ khen thưởng và điều chỉnh thuế TNDN	629,149
Số cuối kỳ:	719,326

23.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

- Tổng giá trị
 - Giá trị cấu phần Nợ
 - Giá trị cấu phần Vốn CSH

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

- Cổ phiếu ưu đãi:
- Tổng giá trị
 - Giá trị cấu phần Nợ
 - Giá trị cấu phần Vốn CSH

23.3. Cổ phiếu:

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
Số cuối quý	Số đầu năm
477,682,669	419,019,904
477,682,669	419,019,904
477,682,669	419,019,904
-	-
-	-
-	-
-	-
477,682,669	419,019,904
477,682,669	419,019,904
-	-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

- Thu nhập lãi tiền gửi
- Thu nhập lãi cho vay
- Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh
 - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư
- Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh
- Thu nhập lãi cho thuê tài chính
- Thu khác từ hoạt động tín dụng

Tổng

Kỳ này	ĐVT: Triệu đồng Kỳ trước
150,608	105,274
4,533,538	3,975,304
1,353,576	970,725
1,353,576	970,725
14,255	10,751
-	-
34,521	29,413
6,086,498	5,091,467

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

- Trả lãi tiền gửi
- Trả lãi tiền vay
- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
- Trả lãi tiền thuê tài chính
- Chi phí hoạt động tín dụng khác

Tổng

Kỳ này	ĐVT: Triệu đồng Kỳ trước
4,233,281	4,224,340
39,752	41,193
319,825	237,675
-	-
7,432	15,098
4,600,290	4,518,306

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

- Thu từ dịch vụ thanh toán
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ
- Thu từ dịch vụ bảo lãnh
- Thu dịch vụ khác
- Chi về dịch vụ thanh toán
- Chi về cước phí, mạng viễn thông
- Chi về dịch vụ ngân quỹ
- Chi dịch vụ khác

Tổng

Kỳ này	ĐVT: Triệu đồng Kỳ trước
99,276	53,462
1,334	1,152
-	-
47,344	31,044
(47,569)	(17,871)
(1,343)	(1,444)
(960)	(460)
(3,124)	(4,835)
94,958	61,048

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay
 - Thu từ kinh doanh vàng
 - Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác
- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay
 - Chi về kinh doanh vàng
 - Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác
- Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Tổng

Kỳ này	ĐVT: Triệu đồng Kỳ trước
117,407	106,222
32,097	37,628
-	-
85,310	68,594
(105,640)	(68,578)
(26,044)	(21,335)
-	-
(79,596)	(47,243)
11,767	37,644
11,767	37,644

28. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499,327	856,005
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(31,277)	(13,577)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(7,525)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	468,050	834,903

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

32. Chi phí hoạt động:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	998	1,077
2. Chi phí cho nhân viên:	619,976	605,247
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	515,439	512,980
- Các khoản chi đóng góp theo lương	52,463	50,353
- Chi trợ cấp	47	60
- Chi công tác xã hội	938	6,192
3. Chi về tài sản:	316,961	329,294
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	97,850	95,337
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	204,411	225,058
Trong đó: - Công tác phí	2,283	4,893
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	7
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89,380	71,436
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,231,726	1,232,112

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT : Triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm) khác	
1. Thuế GTGT	2,113	14,386	(14,217)		2,282
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,085	132,668	(160,059)		49,694
3. Thuế thu nhập cá nhân	2,350	31,132	(31,564)		1,918
4. Các loại thuế khác	2,661	4,735	(7,396)		-
- Thuế nhà đất	-	-	-		-
- Thuế nhà thầu	2,661	4,612	(7,273)		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	123	(123)		-
Tổng cộng	84,209	182,921	(213,236)		53,894
<i>Số phải nộp</i>	84,209				53,894
<i>Số nộp thừa</i>					

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

DVT: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	50,730,156	95,755,873	1,415,579	18,017	29,191,604
Nước ngoài	-	-	-	-	-

- Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay Khách hàng và dư nợ cho vay Tổ chức tín dụng khác
- Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ Khách hàng, tiền gửi của các Tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản vay Ngân hàng Nhà nước
- Kinh doanh và đầu tư chứng khoán bao gồm chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
- Các cam kết tín dụng bao gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác

35 Rủi ro tín dụng

35.1 Rủi ro lãi suất

DVT: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		553,510							553,510
Tiền gửi tại NHNN			4,636,328						4,636,328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		531,787	5,348,057	8,759,302					14,639,146
Chứng khoán kinh doanh									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác			18,017						18,017
Cho vay khách hàng (gộp)	2,988,319		11,141,676	21,299,009	10,696,412	3,763,833	636,447	4,460	50,530,156
Chứng khoán đầu tư (gộp)			199,999	450,000	1,200,016	3,700,092	8,236,972	15,404,525	29,191,604
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)		1,400							1,400
TSCĐ và BĐS đầu tư		813,189							813,189
Tài sản có khác (gộp)	19,036	4,361,692							4,380,728
Tổng tài sản	3,007,355	6,261,578	21,344,077	30,508,311	11,896,428	7,463,925	8,873,419	15,408,985	104,764,078
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		2,443	10,842,322	9,698,174	537,095	45600	228,000	11,663	21,365,297
Tiền gửi của khách hàng			14,541,705	12,899,955	20,696,288	13,888,401	4,729,057		66,755,406
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá					1,300,000	3,850,000	300,000	2,185,170	7,635,170
Các khoản nợ khác		2,283,430							2,283,430
Tổng nợ phải trả	-	2,285,873	25,384,027	22,598,129	22,533,383	17,784,001	5,257,057	2,196,833	98,039,303
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3,007,355	3,975,705	(4,039,950)	7,910,182	(10,636,955)	(10,320,076)	3,616,362	13,212,152	6,724,775
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng									
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	3,007,355	3,975,705	(4,039,950)	7,910,182	(10,636,955)	(10,320,076)	3,616,362	13,212,152	6,724,775

35.2 Rủi ro tiền tệ
ĐVT : Triệu đồng

	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các Quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng kim loại quý	34,842	3,808	21,174	59,824
Tiền gửi NHNN	24,159			24,159
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4,026,893	525	46,229	4,073,647
Chứng khoán kinh doanh				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
Cho vay khách hàng	2,005,072			2,005,072
Chứng khoán đầu tư				
Góp vốn, đầu tư dài hạn				
TSCĐ và BĐS đầu tư				
Tài sản khác	74,015	5		74,020
Tổng tài sản	6,164,981	4,338	67,403	6,236,722
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu				
Nợ Chính phủ và NHNN				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	4,722,750			4,722,750
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
Tiền gửi của khách hàng	285,025	2,088	22,748	309,861
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu				
Nợ khác	8,443	1		8,444
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5,016,218	2,089	22,748	5,041,055
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1,148,763	2,249	44,655	1,195,667

35.3 Rủi ro thanh khoản
ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Trong 1 tháng	Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng
			Từ 1 -3 tháng	Từ 3 -6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và vàng kim loại quý		553,510						553,510
Tiền gửi NHNN		4,636,328						4,636,328
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		5,879,844	8,759,302					14,639,146
Chứng khoán kinh doanh								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		18,017						18,017
Cho vay khách hàng	2,988,319	3,688,646	4,522,351	8,570,269	7,182,989	9,099,769	14,477,813	50,530,156
Chứng khoán đầu tư		199,999	450,000	1,200,016	3,700,092	8,236,972	15,404,525	29,191,604
Góp vốn, đầu tư dài hạn						1,400		1,400
TSCĐ và BĐS đầu tư		6	116	1858	5,062	234,012	572,135	813,189
Tài sản khác (*)	19,036	4,361,692						4,380,728
Tổng tài sản	3,007,355	19,338,042	13,731,769	9,772,143	10,888,143	17,572,153	30,454,473	104,764,078
Nợ phải trả								
Nợ Chính phủ và NHNN							11,663	11,663
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác		10,844,765	9,698,174	537,095	45,600	228,000		21,353,634
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
Tiền gửi của khách hàng		14,541,705	12,899,955	20,696,288	13,888,401	4,729,057		66,755,406

Chứng chi tiền gửi và trái phiếu				1,300,000	3,850,000	300,000	2,185,170	7,635,170
Nợ khác			2,283,430					2,283,430
Tổng nợ phải trả			27,669,900	22,598,129	22,533,383	17,784,001	5,257,057	98,039,303
Mức chênh thanh toán ròng	3,007,355	(8,331,858)	(8,866,360)	(12,761,240)	(6,895,858)	12,315,096	28,257,640	6,724,775

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I Doanh thu	2,142,072	1,910,623	1,636,696	1,363,698	12,507,408	11,928,011	-	-	16,286,176	15,202,332
1 Doanh thu lãi	1,830,335	1,887,309	1,623,961	1,358,966	11,506,735	10,716,690	-	-	14,961,031	13,962,965
2 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	311,737	23,314	12,735	4,732	1,000,673	1,211,321	-	-	1,325,145	1,239,367
II Chi phí	(2,017,093)	(1,836,914)	(1,531,786)	(1,456,945)	(11,618,937)	(11,458,046)	-	-	(15,167,816)	(14,751,905)
1 Chi phí lãi	(1,830,335)	(1,655,779)	(1,386,192)	(1,318,581)	(10,527,514)	(10,420,215)	-	-	(13,744,041)	(13,394,575)
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11,809)	(12,990)	(5,995)	(5,279)	(80,045)	(157,100)	-	-	(97,849)	(175,369)
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(174,949)	(168,145)	(139,609)	(133,085)	(1,011,378)	(880,731)	-	-	(1,325,936)	(1,181,961)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	124,979	73,709	104,910	(93,247)	888,471	469,965	-	-	1,118,360	450,427
Chi phí dự phòng rủi ro	(23,743)	(19,115)	(68,365)	(9,791)	(390,621)	(18,761)	-	-	(482,729)	(47,667)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	101,236	54,594	36,545	(103,038)	497,850	451,204	-	-	635,631	402,760

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	122,109	133,804	99,305	96	332,096	351	-	-	553,510	581,023
2. Tiền gửi tại NHNN	485	654	22,290	21	4,613,553	2,232,328	-	-	4,636,328	2,254,297
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	3,383	1,338	3,102	3	14,632,661	12,529,472	-	-	14,639,146	12,534,037
4. Các công cụ tài chính phái sinh và	-	-	-	-	18,017	52	-	-	18,017	52
5. Cho vay khách hàng	5,410,662	3,238,550	5,729,196	5,456,833	38,472,606	35,650,386	-	-	49,612,464	44,345,769
6. Chứng khoán đầu tư	1,724,965	1,476,840	1,203,852	1,212,835	26,216,675	24,847,619	-	-	29,145,492	27,537,294
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Tài sản cố định	23,307	20,349	29,546	24,154	760,336	807,534	-	-	813,189	852,037
9. Tài sản Có khác	104,160	96,721	86,484	75,063	4,191,794	3,251,373	(20,746)	(22,557)	4,361,692	3,400,600
Tổng tài sản	7,389,071	4,968,256	7,173,775	6,889,869	89,237,738	79,689,922	(20,746)	(22,557)	103,779,838	91,505,109
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	11,663	13,730	-	-	11,663	13,730
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và	2	3	2,422	-	21,351,210	14,643,131	-	-	21,353,634	14,643,134
3. Tiền gửi của khách hàng	22,004,440	20,517,635	12,900,900	12,077,136	31,850,066	31,942,379	-	-	66,755,406	64,537,150
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7,635,170	4,993,000	-	-	7,635,170	4,993,000
5. Nợ phải trả khác	553,751	632,301	318,601	357,702	1,431,825	1,027,785	20,746	22,557	2,283,430	2,040,345
Tổng nợ phải trả	22,558,193	21,149,939	13,221,923	12,434,838	62,279,934	52,640,436	20,746	22,557	98,039,303	86,227,359

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hồ Thị Thuận An



Đinh Nguyên Hải Linh

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 01 năm 2022
TUQU Tổng Giám Đốc
 Giám đốc Khối Tài chính

 Trần Như Tinh